

Số: 3752 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 02 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Quảng Xương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị quyết của Quốc hội: Số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Số 190/NQ-HĐND ngày 10/7/2019, số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019; số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020, số 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020, số 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020, số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021, số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021, số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021, số 182/NQ-HĐND ngày

10/12/2021; số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022; số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022; số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 3458/QĐ-UBND ngày 06/09/2021 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Quảng Xương; số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Quảng Xương tại Tờ trình số 307/TTr-UBND ngày 20/9/2022 và Báo cáo số 1609/BC-UBND ngày 13/6/2022;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 900/TTr-STNMT ngày 19/10/2022 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Quảng Xương với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		17.446,94
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.841,92
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.292,89
3	Đất chưa sử dụng	CSD	312,13

(Chi tiết theo Phụ biểu số 01 đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	411,61
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	89,11

(Chi tiết theo Phụ biểu số 02 đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	486,52

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	367,75
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>362,81</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	57,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	22,23
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	14,40
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	17,45
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	7,28
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	15,65

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03 đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		2,30
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,30

(Chi tiết theo Phụ biểu số 04 đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2022: (Chi tiết theo Phụ biểu số 05 đính kèm).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, các Tổ chức có liên quan có trách nhiệm:

1. Ủy ban Nhân dân huyện Quảng Xương.

- Tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Quảng Xương; công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, chỉ tiêu của từng loại đất, không gian kế hoạch sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng

phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý Nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục triệt để tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh và tính chính xác, phù hợp của chỉ tiêu sử dụng đất đến từng loại đất trong năm kế hoạch được thẩm định; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và chỉ đạo, hướng dẫn điều chỉnh quy hoạch, đảm bảo phù hợp với Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 khi được phê duyệt; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện

hiệu quả các nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Quảng Xương theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND huyện Quảng Xương và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Quảng Xương;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC217.10.2022)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

Phụ biểu số 01.1:

Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Quảng Xương

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Tân Phong	Xã Quảng Bình	Xã Quảng Chính	Xã Quảng Định	Xã Quảng Đức	Xã Quảng Giao	Xã Quảng Hải	Xã Quảng Hòa	Xã Quảng Hợp	Xã Quảng Khê	Xã Quảng Lộc	Xã Quảng Long	Xã Quảng Lưu
I	Loại đất															
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		17.446,94	1.463,67	712,78	535,97	587,33	633,01	382,24	408,69	637,25	699,45	641,78	544,11	629,29	693,21
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.841,92	766,71	401,44	321,98	361,48	428,87	261,03	190,10	402,69	357,42	375,91	344,12	392,36	422,93
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.704,16	648,07	340,02	88,00	330,22	382,36	189,88	60,74	364,59	306,28	178,97	268,93	324,25	257,15
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	6.660,46	652,87	326,12	88,00	330,22	378,64	189,88	57,72	364,46	306,28	178,97	268,93	324,25	247,86
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.105,24	13,09	29,25	29,54	13,75	4,06	34,38	59,81	2,85	17,25	115,22	51,13	34,15	119,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	660,84	53,48	4,77	30,27	1,05	23,59	28,76	50,74	19,68	10,11	5,10	12,53	20,37	19,87
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	285,48							10,04						2,94
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	928,41	34,88	12,06	173,07	5,27	12,84	8,01	7,36	14,44	14,18	69,50	8,05	13,57	17,84
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	157,79	17,19	15,34	1,10	11,19	6,02		1,41	1,13	9,60	7,12	3,48	0,02	5,48
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.292,89	692,04	310,66	206,03	225,02	203,76	120,96	202,02	229,78	317,44	265,87	189,96	229,97	259,17
2.1	Đất quốc phòng	CQP	66,94	0,50												
2.2	Đất an ninh	CAN	1,23	1,23												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	38,38													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	176,77		50,00											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	101,14	4,13	1,67	0,13	2,17		1,73							22,71
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	97,01	11,11	14,48	0,96	3,60	2,98		4,36		16,42			2,24	0,76
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,26													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia,	DHT	3.073,68	304,77	139,46	83,36	98,63	98,44	62,18	81,80	121,64	118,36	129,63	78,31	106,47	113,79

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Tân Phong	Xã Quảng Bình	Xã Quảng Chính	Xã Quảng Định	Xã Quảng Đức	Xã Quảng Giao	Xã Quảng Hải	Xã Quảng Hòa	Xã Quảng Hợp	Xã Quảng Khê	Xã Quảng Lộc	Xã Quảng Long	Xã Quảng Lưu
	cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã															
-	Đất giao thông	DGT	1.946,57	209,76	94,23	48,00	71,97	71,81	42,59	51,28	87,42	76,29	48,67	47,07	65,26	83,19
-	Đất thủy lợi	DTL	650,90	32,99	25,18	27,50	15,07	7,90	6,23	5,85	18,89	21,27	68,42	17,84	27,96	10,80
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	49,98	7,95	2,21	0,91	1,75	2,83	0,86	1,31	0,88	4,48	1,56	1,16	1,93	1,31
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,59	2,97	0,73	0,27	0,09	0,25	0,14	0,22	0,19	0,23	0,35	0,40	0,20	0,20
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	90,94	18,09	7,64	1,90	1,82	3,12	3,49	2,97	2,56	1,77	2,26	2,09	2,69	1,86
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	51,70	9,71	1,63	0,97	1,72	1,37	1,89	0,86	1,40	2,73	0,57	0,71	2,74	3,61
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,53	0,34	0,12			0,01	0,02	0,04	0,07	0,08	0,01		0,01	0,10
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,31	0,48	0,02		0,02	0,02	0,02	0,02	0,04	0,02	0,08	0,03	0,03	0,03
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,50	0,02								0,62			0,30	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	251,44	21,26	6,86	3,15	6,19	10,85	6,25	18,66	9,78	10,76	7,57	8,35	4,80	12,44
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH														
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,01													
-	Đất chợ	DCH	11,21	1,20	0,84	0,66		0,28	0,69	0,59	0,41	0,11	0,14	0,66	0,55	0,25
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG														
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,39			0,15			0,49	0,29	0,83	1,97	0,03			1,02
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,88	3,99	0,72	0,30		0,03		0,10	0,09		0,49			
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH														
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	52,64	7,66		0,13	0,07	0,09	0,04	0,34				0,01		0,64
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.788,85		90,35	107,23	108,75	95,40	52,83	113,36	99,78	146,54	109,57	110,66	108,02	118,27
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	331,57	331,57												
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,40	8,54	0,51	0,82	0,09	0,83	0,32	0,94	0,53	2,04	0,41	0,98	0,33	0,25
2.19	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,25	0,57		0,07		0,99				4,62				
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.21	Đất tín ngưỡng	TIN	9,51	0,69	0,03	0,04	0,05	0,04	0,20	0,71		0,20			0,62	1,19
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	478,06	15,25	12,12	12,84	4,71	4,66	3,17		6,39	24,74	25,74		11,90	
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	24,34	2,03	1,32		6,95	0,30		0,12	0,52				0,39	0,54

[illegible]

Phụ biểu số 01.2:

Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Quảng Xương

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Xã Quảng Ninh	Xã Quảng Ngọc	Xã Quảng Nham	Xã Quảng Nhân	Xã Quảng Phúc	Xã Quảng Thạch	Xã Quảng Thái	Xã Quảng Trạch	Xã Quảng Trung	Xã Quảng Trường	Xã Quảng Văn	Xã Quảng Yên	Xã Tiên Trang
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.073,68	115,08	143,68	40,00	99,17	202,06	73,50	78,80	103,03	129,36	98,44	103,54	133,80	216,38
-	Đất giao thông	DGT	1.946,57	75,23	98,32	31,98	75,84	91,74	38,69	54,90	74,74	68,29	61,10	62,46	84,57	131,17
-	Đất thủy lợi	DTL	650,90	19,24	25,22	0,94	9,18	78,95	22,95	3,41	16,79	52,90	23,95	24,32	27,16	59,99
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	49,98	1,50	2,02	0,62	0,60	2,73	0,54	1,21	2,45	0,52	1,74	2,18	2,85	1,88
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,59	0,33	0,23	0,17	0,27	0,24	0,26	0,28	0,18	0,13	0,38	0,22	0,17	0,49
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	90,94	2,15	4,67	2,31	2,44	5,17	1,50	1,65	1,56	2,01	2,36	1,72	5,38	5,76
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	51,70	1,71	3,46	0,91	2,30	2,76	2,20	0,67	0,66	0,56	2,03	2,08	0,75	1,70
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,53	0,01	0,41		0,12	0,09	0,01	0,02	0,05	0,02	0,02	0,04	0,05	0,89
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,31	0,04	0,08	0,02	0,02	0,05	0,02	0,03	0,03	0,02	0,04	0,03	0,03	0,09
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,50				0,56	1,17	0,48	2,01			1,19	0,15		
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	251,44	13,86	8,27	2,88	7,84	18,69	6,36	14,36	6,13	4,34	4,82	9,72	12,84	14,41
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH														
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,01	1,01												
-	Đất chợ	DCH	11,21		1,00	0,17		0,47	0,49	0,26	0,44	0,57	0,81	0,62		
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG														
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,39		0,95	0,41	1,01	0,09		0,27	0,14	0,43	0,06		0,25	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,88	0,19	0,50					0,61		2,86				
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH														
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	52,64	0,60	0,79			0,26	1,54	0,80	0,26		0,57		25,00	13,84
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.788,85	96,31	144,80	52,80	147,52	105,35	76,63	126,38	94,08	89,63	104,78	117,47	190,10	182,24
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	331,57													
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,40	0,49	1,08	0,23	0,31	1,28	0,48	0,44	0,60	0,54	0,79	0,56	0,90	1,11
2.19	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,25													
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.21	Đất tín ngưỡng	TIN	9,51	0,66	0,84		0,43	0,76	0,10	0,22	0,48	0,06	0,03	1,74	0,37	0,05

[illegible]

Phụ biểu số 02.1:

Kế hoạch thu hồi đất năm 2022, huyện Quảng Xương

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số 02.2:

Kế hoạch thu hồi đất năm 2022, huyện Quảng Xương

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Xã Quảng Ninh	Xã Quảng Ngọc	Xã Quảng Nhâm	Xã Quảng Nhân	Xã Quảng Phúc	Xã Quảng Thạch	Xã Quảng Thái	Xã Quảng Trạch	Xã Quảng Trung	Xã Quảng Trường	Xã Quảng Văn	Xã Quảng Yên	Xã Tiên Trang
1	Đất nông nghiệp	NNP	411,61	0,43	6,95	1,70	5,97	4,15	20,69	2,79	8,87	1,81	5,95	4,58	140,17	69,68
1.1	Đất trồng lúa	LUA	326,08		4,12		3,77	3,47	10,10	1,50	5,29	1,02	3,20	2,08	134,89	61,60
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	321,14		3,98		3,77	3,47	10,10	1,50	5,29	1,02	3,20	2,08	134,89	61,60
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	50,97	0,20	1,38	0,80	0,50	0,25	9,22	0,51	1,60		1,32	1,00	0,42	5,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21,37	0,20	1,20	0,70	1,10	0,30	1,17	0,60	1,58	0,05	1,33	1,50	2,66	0,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX														
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,91	0,03	0,25	0,20	0,60	0,13	0,20	0,18	0,30	0,74	0,10		1,20	0,23
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,28								0,10				1,00	2,03
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	89,11		2,41	7,61	5,35	1,00	3,72	1,60	2,68	0,46	0,52	0,35	19,17	7,97
2.1	Đất quốc phòng	CQP														
2.2	Đất an ninh	CAN														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD														
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,57													1,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT														
-	Đất giao thông	DGT	51,20		0,60	4,11	3,35		0,55	0,10	1,18	0,10	0,32	0,35	13,37	6,97
-	Đất thủy lợi	DTL														
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	34,22		0,55	3,88	0,65		0,50	0,10	1,16	0,10	0,30	0,35	12,00	5,50

[illegible]

Phụ biểu số 03.1:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022, huyện Quảng Xương

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Tân Phong	Xã Quảng Bình	Xã Quảng Chính	Xã Quảng Định	Xã Quảng Đức	Xã Quảng Giao	Xã Quảng Hải	Xã Quảng Hòa	Xã Quảng Hợp	Xã Quảng Khê	Xã Quảng Lộc	Xã Quảng Long	Xã Quảng Lưu
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP														
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS														
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU														
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS														
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU														
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)														
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)														
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)														
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>														
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	15,65	2,25	1,62		0,56	0,50						0,30		1,00

Phụ biểu số 03.1:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022, huyện Quảng Xương

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Xã Quảng Ninh	Xã Quảng Ngọc	Xã Quảng Nham	Xã Quảng Nhân	Xã Quảng Phúc	Xã Quảng Thạch	Xã Quảng Thái	Xã Quảng Trạch	Xã Quảng Trung	Xã Quảng Trường	Xã Quảng Văn	Xã Quảng Yên	Xã Tiên Trang
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)														
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)														
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)														
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^(a)														
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	15,65		0,60		0,65			0,10	0,50	0,10		0,35	5,67	1,45

Phụ biểu số 04.1:

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022, huyện Quảng Xương

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số 04.2:

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022, huyện Quảng Xương

(Kèm theo Quyết định số

/QĐ-UBND ngày

tháng

năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số 05:

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2022, huyện Quảng Xương
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản pháp lý	Ghi chú (Tờ thửa, trích lục, bản vẽ mặt bằng,...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
I	Công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh							
II	Các công trình dự án cấp huyện							
2.1	Công trình dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi	520,18		520,18				
2.1.1	Dự án Khu dân cư đô thị	41,30		41,30				
1	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư đường Thanh Niên, thị trấn Tân Phong	5,50		2,75	ODT	Thị trấn Tân Phong	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh: 5,0ha; Nghị quyết 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2021 của HĐND tỉnh: 0,5ha	Thửa 482, 483, 491, ..., 437, 511, 509, 509, ..., 491, 499, ..., 509, 510, 503, 504, 506, 620, ..., 767, 768, ..., 512, 513, 545, ..., 696, 697, 698, ..., 638, 639, 640, 641, ..., 791, 449, 450. tờ bản đồ 13
				2,75	DGT			
2	Khu đô thị mới Đông Tân Phong	25,00		7,30	ODT	Thị trấn Tân Phong (11,0ha), Quảng Đức (14,0ha)	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Thửa 1452; 1456, ... từ 6,7 xã Quảng Đức; thửa 175, 176, ... từ 10 xã Quảng Phong cũ
				1,93	TMD			
				3,77	DKV			
				0,18	DVH			
				11,82	DGT			
3	Khu dân cư mới Ước Ngoại	10,80		4,86	ODT	Thị trấn Tân Phong	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh	Thửa 167; 165; 166; 174; ... từ bản đồ 17
				5,94	DGT			
2.1.2	Dự án Khu dân cư nông thôn	227,08	0,00	227,08				
1	Khu dân cư mới thôn Thủ Lộc, xã Tiên Trang	2,50		0,96	ONT	Xã Tiên Trang	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	Thửa 30.....38 từ bản đồ 01
				1,54	DGT			

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản pháp lý	Ghi chú (Tờ thửa, trích lục, bản vẽ mặt bằng,...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2	Khu dân cư thôn 5 xã Tiên Trang (Quảng Lĩnh cũ)	0,32		0,12	ONT	Xã Tiên Trang	Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh	Thửa 8;9;5..., tờ bản đồ 05
				0,20	DGT			
3	Khu xen cư thôn Bất Động	1,85		1,07	ONT	Xã Quảng Ngọc	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh	Thửa 24,852,826,853,828,829,830,831, 832,833,834,806,792,794,776,777,759, 745,743,744, 1029, 721, 722, 723, 1021,1022,1023, 1024, 724, 725, 725,696, 699, 700, 701, 702, 679, 678,677, 676,675, 648, 649, 650, 651, 652, 704 tờ bản đồ 19.
				0,78	DGT			
4	Khu dân cư thôn Xuân Mộc, Xuân Thắng	6,49		2,65	ONT	Xã Quảng Ngọc	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	Tờ số 21 gồm các thửa ,53,123,124, 164,..., 186,187, 243,162,163,142,143, 211,212. Tờ số 22 gồm các thửa 120,119,118,117, 116,115, 143,142, 141,691,690, 140,139, 160,159,157,225, 226,227,202,204,698,205, 181, 182, 162,203
				3,84	DGT			
5	Khu xen cư thôn Gia Yên	1,27		0,51	ONT	Xã Quảng Ngọc	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh	Thửa số: 90, 211, 159, 158, 119, 132, 106, 120, 133, 143, 160, 161, 173, 196, 193, 195, 216, 215, tờ bản đồ 13 và thửa số: 60, 69, 78 tờ bản đồ 14 .
				0,76	DGT			
6	Khu xen cư thôn Xuân Mộc	0,10		0,07	ONT	Xã Quảng Ngọc	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh	Thửa số: 965, 990, 991, 1053 tờ bản đồ 18
				0,03	DGT			
7	Khu dân cư thôn 3 (Vị trí 1)	0,32		0,23	ONT	Xã Quảng Nhân	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	Thửa đất số: 657; 688; 689; 686; 690; 738. 132; 144; 145; 146; 147; 164; 165; 166; 167; 168; 169; 170; 171; 172; 173; 174; 175; 183;184; 185; 186; 187; 188; 189; 190; 191; 192; 206; 207; 208; 209; 210; 211; 222; 223; 224; 225; 226; 227; 246; 247; 248; 249; 250; 260; 261; 387; 405; 408; 443; 488; 618; 1210.Tờ bản đồ 11.
				0,09	DGT			
8	Khu dân cư thôn 3 (Vị trí 2)	4,12		2,28	ONT	Xã Quảng Nhân	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	Tờ bản đồ số: 11. Thửa đất số: 657; 688; 689; 686; 690; 738. 132; 144; 145; 146; 147; 164; 165; 166; 167; 168; 169; 170; 171; 172; 173; 174; 175; 183;184; 185; 186; 187; 188; 189; 190; 191; 192; 206; 207; 208; 209; 210; 211; 222; 223; 224; 225; 226; 227; 246; 247; 248; 249; 250; 260; 261; 387; 405; 408; 443; 488; 618; 1210.
				1,84	DGT			
9	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 6, xã Quảng Nhân	1,33		0,955	ONT	Xã Quảng Nhân	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh	Thửa đất số: 564; 764; tờ bản đồ số: 16; thửa đất số: 172; 277; 292; 293; 295; 296; 297; 311; 312; 314; 327; 329; 345; 346; 350.Tờ bản đồ 15.
				0,375	DGT	Xã Quảng Nhân		

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản pháp lý	Ghi chú (Tờ thửa, trích lục, bản vẽ mặt bằng,...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
10	Khu dân cư mới thôn 5	2,50		0,99	ONT	Xã Quảng Thái	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	Thửa đất 1282, 1283, 1287, 1289, 1323...1325, 1329...1331, 1356, 1357, 1364...1369, 1396...1398; tờ bản đồ 12. Thửa 1, 29...31, 61, 90, ..., 126, 127 tờ bản đồ 15
				1,51	DGT			
11	Khu dân cư Đồng Láng thôn Thạch Tiế, xã Quảng Trung	1,86		1,27	ONT	Xã Quảng Trung	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh	Thửa 202, 203, 204; tờ bản đồ 03
				0,59	DGT			
12	Khu dân cư mới thôn Xa Thư	11,90		5,53	ONT	Xã Quảng Bình	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	Thửa số 564...600; 851...887; 910...951, tờ bản đồ 13
				6,37	DGT			
13	Khu dân cư phía đông QL 1A (thôn Cống Trú + Trần Cầu)	9,54		4,29	ONT	Xã Quảng Bình	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh: 4,4ha	Thửa 391, 418, 457, 474, ..., 471, 472, 470, 460, 459, 458,..., 1010, 866, 959, 958, 763 tờ bản đồ 13
				5,25	DGT			
14	Khu dân cư thôn Lộc Xá	0,19		0,11	ONT	Xã Quảng Long	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh	Thửa 789, tờ bản đồ 10
				0,08	DGT			
15	Khu dân cư thôn Long Đông Thành	0,43		0,32	ONT	Xã Quảng Long	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh	Thửa 483;484;499;535;513;547, tờ bản đồ 11
				0,11	DGT			
16	Khu dân cư Thôn Xuân Tiến	0,38		0,23	ONT	Xã Quảng Long	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh	Thửa 671;670;....841;840;815, tờ bản đồ 14
				0,15	DGT			
17	Khu dân cư thôn Tiên Vệ (VT2)	2,10		0,95	ONT	Xã Quảng Định	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	Thửa 1364, 1363, 1418, 1419, 1367, 1414, 1415, 1416, 1417 1413, 1372, 1373, 1374, 1375, 1376, 1503, 2090, 1501, 1500, 1499, 2076, 1498, 1577, 1453, 1412, 1541, 1540, 1496, 1497, 1454, 1411, 1139 tờ bản đồ 10
				1,15	DGT			
18	Khu dân cư khu vực Đồng Phù Mản thôn Thượng Đình 1	2,15		1,19	ONT	Xã Quảng Định	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh	Thửa 1073,1153, 1152, 1200, 1199, 1198, 1266, 1268, ..., 1196, 1195, 1270, 1271, 1272, 1273, 1274, 1306, 1305, 1304, 1303, 1382, 1159, 1160, 1194, 1193, 1161, 1192, 1191, 1275, 1276, 1302, 1301, 1278, 1277, 1162, 1163, 1190, 1279, 1280, 1164, 1189, 1188, 1282, 1281, 1386, 1385, 1384, 1383, 1408, 1381, 1404, 1403, 1406; tờ bản đồ số 10
				0,96	DGT			

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản pháp lý	Ghi chú (Tờ thửa, trích lục, bản vẽ mặt bằng,...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
19	Khu dân cư Đồng Nổ Đó thôn Trung Đình	2,11		0,91	ONT	Xã Quảng Định	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh	Thửa đất 499, 528, 526, 546, 548, 566,....., 657, 659, 623, 654, 683, 684, 685, 707, 530, 529, 551, 550, 570, 569, 567, 568, 569, 594, 624, 665, 690...694, 662, 660, 689, 687, 709, 688, 710, 708, 686, 1104, 1105, 1103, 1119, 1117, 1118 tờ bản đồ 07
				1,20	DGT			
20	Khu dân cư mới Đồng Bái Nền thôn Trung Đình (dân cư thôn Trung Đình VT3)	2,18		1,05	ONT	Xã Quảng Định	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh	Thửa đất 525, 570, 569, 567, 568, 569, 594, 1106, 624, 625, 597, 627, 1145, 661, 1107, 1108, 626,663, 664, 1109 Tờ bản đồ số 07 và các thửa 319, 321, 322, 323, 381, 380, 383, 382, 433, 436, 434, 435, 479, 478; tờ bản đồ 08
				1,13	DGT			
21	Khu dân cư thôn Tiên Thịnh	0,41		0,25	ONT	Xã Quảng Đức	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh	Thửa 183, 184, 203, 229, 250, 269, 268, 318, 511, 339, tờ bản đồ 07
				0,16	DGT			
22	Khu dân cư thôn Quang Tiên	0,84		0,54	ONT	Xã Quảng Đức	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh	Thửa 113, 164, 190, 191, 217, 220, 221, 222, 223, 224, 225, 256, 289, 290, 316, 317, 318, 319, 320, 321, 350, 351, 352, 378, 689, tờ bản đồ 11
				0,30	DGT			
23	Khu dân cư thôn Phú Đa	0,45		0,26	ONT	Xã Quảng Đức	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh	Thửa 1090, 1113, 1182, 1198, 1251, tờ bản đồ 11
				0,19	DGT			
24	Khu dân cư thôn Hà Trung	1,18		0,59	ONT	Xã Quảng Đức	Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh	Thửa 411, 412, 438, 439, 537, 568, 606, 638, 690, 744, 770, 817, 791, 714, 768, 635, 667, 288, 289, 316...320, 350, 137, 220...225, 190, 191 tờ bản đồ 11
				0,59	DGT			
25	Mặt bằng quy hoạch khu xen cư chợ thôn 3 xã Quảng Khê	0,12		0,09	ONT	Xã Quảng Khê	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh	Thửa 1161, tờ bản đồ 02
				0,03	DGT			
26	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Cống Bà Chày đi Ngõ Lọc xã Quảng Khê	7,03		3,02	ONT	Xã Quảng Khê	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh	Thửa số 1778, 1781,....1797,1785,1786, 1085,1086,1088,1075,1077,1078,1079,1073,1798 đến 1806 từ 1807 đến 1850 - TBĐ 1 – BD 2002
				0,14	DVH			
				3,87	DGT			
27	Khu xen cư phía bắc Trường Mầm non	0,21		0,12	ONT	Xã Quảng Khê	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh	Thửa 1491 đến 1496, tờ bản đồ 01
				0,09	DGT			

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản pháp lý	Ghi chú (Tờ thửa, trích lục, bản vẽ mặt bằng,...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
28	Khu tái định cư phía Tây đường Tỉnh lộ 504 (Phục vụ dự án khoáng nóng)	20,00		8,08	ONT	Xã Quảng Yên	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	Tờ bản đồ 12 xã Quảng Yên
				0,27	TMD			
				11,65	DGT			
29	Khu đô thị nghỉ dưỡng khoáng nóng tại xã Quảng Yên	99,50		49,00	ONT	Xã Quảng Yên	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	Thửa đất 1...28, 40...95, ..., 392...396, 345, 367...369 tờ bản đồ 14. Thửa đất 307...365, 228...77, 140...150, 120...130 tờ bản đồ 9. Thửa đất 85, 107...163...166, 183...189, 198...204, 216...230, 232...244, 251...255, 266, 264, 281 tờ bản đồ 10. Thửa đất 1...150, 153, 159...170, 190...250, 280...350, 372...383, 422, 423, 424 tờ bản đồ số 13. Thửa đất 351, 352, ..., 440, 478...480 tờ bản đồ số 8; thửa đất 512, 513 tờ bản đồ 08. Thửa đất 12...17, 43...48, 71...77, 108...111, 138...142, 176...179, 1033, 173 tờ bản đồ 13. Thửa đất 85...92, 121...128, 923, 155...160, 183...192, 216...224, 243...229, 248, ..., 329, 354, 338, 353, 294...296, 305...310, 328, 269, 237, 176...179, 238...240, 08...211, 196...199, 148, 133, 134, 112...115, 130...132, 149...151, 165...167, 21...28, 39...67 tờ bản đồ 14
				2,50	DGD			
				25,00	DKV			
				10,50	TMD			
				12,50	DGT			
30	Khu dân cư thôn Yên Vực	0,34		0,22	ONT	Xã Quảng Yên	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh	Thửa đất số: 777,793,794,813,837 tờ bản đồ số 14
				0,12	DGT			
31	Khu dân cư thôn Trung Đào	2,25		1,06	ONT	Xã Quảng Yên	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh	Thửa đất số: 721,722,760,790,833,834, 911,912,915,952,953,1007,1008,1009,... tờ bản đồ số 13; Thửa đất số: 25,75, 117,122,169,23,247,7... tờ bản đồ số 18.
				1,19	DGT			
32	Khu dân cư thôn Mỹ Trạch xã Quảng Trạch	5,23		2,75	ONT	Xã Quảng Trạch	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh	Thửa 186,175,229,286,334,244,231,232, 233,288,289,287,300,298,336,349,348,382,3 39,338,118,66,16,176,177,124,119,178,185, 179,184,235,241,242,243,120,180,183,297,2 90,291,292,240,239,238,294,295,296,344,34 3,342,341,345,384, 385 tờ bản đồ 04
				2,48	DGT			
33	Khu dân cư phía Tây Bắc trường Mầm non	7,27		2,80	ONT	Xã Quảng Lộc	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	Thửa 668, 669, 678, 680, 681, 700, 724, 725, 739, 751 tờ bản đồ 5. Thửa 63, 111 tờ bản đồ 06
				0,71	DGD			
				3,76	DGT			

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản pháp lý	Ghi chú (Tờ thửa, trích lục, bản vẽ mặt bằng,...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
34	Khu dân cư thôn Triều Công	2,99		1,31	ONT	Xã Quảng Lộc	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh: 2,0ha	Thửa số: 504, 505, 506, 511, 512, 513 ; tờ bản đồ 08
				1,68	DGT			
35	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và tái định cư phục vụ các dự án của tập đoàn BRG làm chủ đầu tư và các dự án của huyện tại xã Quảng Nham và Quảng Thạch huyện Quảng Xương	7,90		2,99	ONT	Xã Quảng Thạch 7,08ha, Quảng Nham 0,82ha	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/04/2022 của HĐND tỉnh	Thửa 112;105;103;...tờ bản đồ số 10
				4,34	DGT			
				0,57	DKV			
36	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng quy hoạch khu dân cư thôn Sơn Trang	4,37		1,89	ONT	Xã Quảng Văn	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh: 4,32ha	Thửa đất số 1619, 607, 575, 576, 606, 462, 465, 479, ...477, 467, 509,, 508, 470, 471, 505, 522,, 520, 386, 382,,428...432...tờ bản đồ 13
				2,48	DGT			
37	Khu dân cư thôn Bái Môn	0,33		0,21	ONT	Xã Quảng Văn	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh:	Thửa đất số 265, 789, 336, 355, 354, 401 tờ bản đồ 10
				0,12	DGT			
38	Mặt bằng 99a (khu dân cư phía bắc đường Lưu Bình)	0,50		0,50	ONT	Xã Quảng Lưu	Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh	Thửa 321;302;298;283, tờ bản đồ 16
39	Khu dân cư, tái định cư thôn 14 xã Quảng Lưu	2,91		1,26	ONT	Xã Quảng Lưu	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh	Thửa 694, 740 -742, 752-757, 792, 794-798, 810-814, 816, 869-875, 891-893, 945, 946, 887, 888, 947, 952, 793, 815, 876, 889, 890, 1136, 1137, 884, 891 tờ bản đồ 22
				1,65	DGT			
40	Khu dân cư, tái định cư thôn 15 xã Quảng Lưu	1,41		0,63	ONT	Xã Quảng Lưu	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh	Thửa 642, 1660-1664, 1693-1695; tờ bản đồ 23 Thửa 11-13, 52-59, 97; tờ bản đồ 25
				0,78	DGT			
41	Khu dân cư mới thôn Phúc Tâm	4,70		3,29	ONT	Xã Quảng Phúc	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	Thửa 23,,25, 26,24 tờ bản đồ số 13. Thửa số 1,2,3,4,5,6,7,8,9, tờ bản đồ 11. Thửa số 354,355,356,378,390,391,392 tờ bản đồ 14. Thửa 779...782, 803, 804, 824...827, 894...897, tờ bản đồ 10
				1,41	DGT			
42	Khu dân cư mới thôn Phú Cường, Châu Sơn	3,50		2,45	ONT	Xã Quảng Trường	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	Thửa đất: 188, 193, 215, 228, 229, 230, 248, 249, 250, 263, 264, 265, 266, 281, 294, 295, 310, 311, 312, 329, 330, 341, 342, 342, 344, 363, 364, 365, 366, 370, 371, 372, 392, 393,394, 402, 403 tờ bản đồ 13
				1,05	DGT			
2.1.3	Cụm công nghiệp	176,77	0,00	176,77				

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản pháp lý	Ghi chú (Tờ thửa, trích lục, bản vẽ mặt bằng,...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
1	Cụm công nghiệp Nham Thạch	16,80		16,80	SKN	Xã Quảng Thạch	Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 6/12/2020 của UBND tỉnh	Thửa 85,86,87,89,...tờ bản đồ số 2, bản đồ địa chính đo đạc 1993
2	Cụm Công nghiệp Công Trúc	50,00		50,00	SKN	Xã Quảng Bình	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh	Thửa 178,189,185,186,125,...tờ bản đồ số 18, 19, 21
3	Cụm công nghiệp Quảng Yên, huyện Quảng Xương (Nhà máy may: 4,5ha; SKN: 55,5ha)	55,50		55,50	SKN	Xã Quảng Yên	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/04/2022 của HĐND tỉnh	Thửa 559,602,601,...802;832;1132;..., tờ bản đồ 12. Thửa 1;2;4;5;7,...tờ bản đồ 17
4	Cụm công nghiệp và khu đô thị Tiên Trang	54,47		54,47	SKN	Xã Tiên Trang	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh	Thửa 1....103 tờ bản đồ 10 (bản đồ địa chính xã Quảng Lợi); thửa 1....313 tờ bản đồ 12 (bản đồ địa chính xã Quảng Lĩnh) trích đo địa chính do Sở TNMT lập ngày 18/12/2017
2.1.4	Công trình giao thông	68,51	0	68,51				
1	Đường Thanh niên kéo dài đến Quốc lộ 45 huyện Quảng Xương	6,15		6,15	DGT	Thị trấn Tân Phong (3,42ha), xã Quảng Trạch	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh	
2	Cầu Lộc qua sông Lý nối xã Tiên Trang với xã Quảng Trường	1,20		1,20	DGT	xã Tiên Trang, Xã Quảng Trường	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	
3	Đường giao thông từ cầu Thắng Phú, xã Quảng Ngọc đi QL1A xã Quảng Bình	8,40		8,40	DGT	Xã Quảng Ngọc Quảng Bình; Quảng Trường	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh: 6,4ha; Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/04/2022 của HĐND tỉnh: 2,0ha	
4	Đường giao thông từ QL1A đi đường ven biển (từ Quảng Chính đi Quảng Thạch)	10,80		10,80	DGT	Xã Quảng Chính; Quảng Thạch	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	
5	Mở rộng đường từ QL 1A đến trung tâm hành chính - văn hóa xã Quảng Chính	0,54		0,54	DGT	Xã Quảng Chính	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/04/2022 của HĐND tỉnh	
6	Mở rộng đường giao thông vào khu nghĩa địa thuộc xứ đồng Ao Làng thôn Khang Bình	0,20		0,20	DGT	Xã Quảng Yên	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/04/2022 của HĐND tỉnh	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản pháp lý	Ghi chú (Tờ thửa, trích lục, bản vẽ mặt bằng,...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
7	Mở rộng đường giao thông vào khu nghĩa địa thuộc xứ đồng Lăng Trong thôn Yên Vực	0,20		0,20	DGT	Xã Quảng Yên	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/04/2022 của HĐND tỉnh	
8	Cầu Tiên Long bắc qua sông lý xã Quảng Trường	1,64		1,64	DGT	Xã Quảng Trường	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh	
9	Tuyến đường Quảng Định - Quảng Lưu huyện Quảng Xương	38,70		38,70	DGT	Xã Quảng Định, Quảng Đức, Quảng Lưu, Quảng Nhân	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/04/2022 của HĐND tỉnh	
10	Đường giao thông nối đường Ninh Nhân Hải đến đường xóm Thảng đi đường Thanh Niên huyện Quảng Xương	0,56		0,56	DGT	Xã Quảng Nhân, Quảng Đức, Quảng Hải	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh	
11	Điểm đầu nối từ đường Tân Trạch vào mặt bằng quy hoạch số 115/UB-TNMT và mặt bằng quy hoạch 2651/QĐ-UBND	0,12		0,12	DGT	Xã Quảng Trạch	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh	
2.1.5	Dự án nghĩa trang, nghĩa địa	0,50		0,50				
1	Mở rộng nghĩa địa thôn Khang Bình	0,50		0,50	NTD	Xã Quảng Yên	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/04/2022 của HĐND tỉnh	Thửa đất số: 1015,1022,1104,1111 tờ bản đồ 12; Thửa đất số: 96,133,139, 170,171,172,173,174,202,19,24,64,65,132,140,180 tờ bản đồ 17.
2.1.6	Công trình văn hóa	0,75	0,00	0,75				
1	Nhà văn hóa thôn Câu Đồng	0,25		0,25	DVH	Xã Quảng Trạch	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh	Thửa 326,213,243 tờ bản đồ 05, 06
2	Nhà văn hóa thôn Đa Phú	0,25		0,25	DVH	Xã Quảng Trạch	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh	Thửa 217, 202, 237, 238 tờ bản đồ 7
3	Nhà văn hóa thôn Nhân Trạch	0,25		0,25	DVH	Xã Quảng Trạch	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh	Thửa 299, 308 tờ bản đồ 02
2.1.7	Dự án cơ sở giáo dục	4,29		4,29				

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản pháp lý	Ghi chú (Tờ thửa, trích lục, bản vẽ mặt bằng,...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
1	Xây dựng trường mầm non Quảng Hải	0,84		0,84	DGD	Xã Quảng Hải	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/04/2022 của HĐND tỉnh	Thửa 103, tờ bản đồ 14
2	Xây dựng mới trường Tiểu học xã Quảng Bình	1,50		1,50	DGD	Xã Quảng Bình	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh	Thửa 212, 234, 250, 251, 252, 277, 278, 279, 280, 302, 303, 304 và một phần các thửa đất: 276, 391, 392, 341, 342, 359, 360, 1333 , tờ bản đồ 17
3	Trường mầm non và tiểu học Nobel	1,95		1,95	DGD	Thị trấn Tân Phong	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	Thửa 33,134,135,112,106,107;...tờ bản đồ 10 (bản đồ địa chính xã Quảng Phong cũ)
2.1.8	Đất công trình năng lượng	0,02	0,00	0,02				
1	Chống quá tải giảm bán kính cấp điện, GTT và cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực Quảng Xương	0,01		0,01	DNL	Xã Quảng Hợp	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh	tờ 11
		0,01		0,01	DNL	Thị trấn Tân Phong	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh	Tờ bản đồ 11, bản đồ địa chính xã Quảng Phong cũ
2.1.9	Đất di tích lịch sử văn hóa	0,36		0,36				
1	Mở rộng chùa Bồng Hình	0,36		0,36	DDT	Xã Quảng Trung	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	Thửa 403,404,405,406,408,409,410., tờ bản đồ số 02
2.1.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,60		0,60				
1	Trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Quảng Xương	0,60		0,60	TSC	Thị trấn Tân Phong	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh	Thửa 1114;1137;1136;...tờ bản đồ 10(bản đồ xã Quảng Tân cũ)
2.2	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất							
2.2.1	Dự án sản xuất kinh doanh	25,74		25,74				
1	Nhà máy may Quảng Lợi	3,00		3,00	SKC	Xã Quảng Định	Nghị quyết 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh	Thửa 496, 478, 497, 498, 525,..., 1120, 653 và một phần thửa số 411, 412, 413, 1270, ..., 542, 541, 558, 1186, 587 tờ bản đồ 7
2	Khu sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	0,60		0,60	SKC	Xã Quảng Định		Thửa 804;806;802;803;1628;...906;961, tờ bản đồ 06

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản pháp lý	Ghi chú (Tờ thửa, trích lục, bản vẽ mặt bằng,...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
3	Xưởng sản xuất, gia công cửa và nhà thép hình, nhà lưới	0,50		0,50	SKC	Thị trấn Tân Phong	Nghị quyết 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh	Thửa 908, 882, 909, 881,880, 879, 878, 877, 945, 971, 970, 972, 973 tờ bản đồ 06
4	Khu gia công các thiết bị phục vụ sản xuất, vận chuyển và bảo quản sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao và nông nghiệp hữu cơ Queen Farm	0,36		0,36	SKC	Thị trấn Tân Phong	Quyết định 166/QĐ-UBND ngày 13/01/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa	Thửa 1090;1089;1091;1062;1028;1063; 1129;1088;1061;998;1000;1029;1030;1 128;1064, tờ bản đồ 06.
5	Khu sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	2,20		2,20	SKC	Xã Quảng Long		Thửa 913;933;968;967;966;983....tờ bản đồ 9, tờ bản đồ 10
6	Nhà máy may mặc xuất khẩu ICC Quảng Xương	5,00		5,00	SKC	Xã Quảng Trường	Quyết định 908/QĐ-UBND ngày 14/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa	Thửa 239;240;274;275;301;304;305; 334; 338;339;367;202;203;238;204; 205;237;244;273;272;276;300;306;307; 332;333;340;369;395;396;427;426;425; ...398.....tờ bản đồ 13
7	Khu sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	4,36		4,36	SKC	Xã Quảng Hải		Thửa 69;70;71;72;73;75;...456;457; ...tờ bản đồ 13
8	Mở rộng nhà máy may	1,69		1,69	SKC	Xã Quảng Đức		Thửa 373;410;374;412;411;441;474; 504;473, tờ bản đồ 8
9	Xưởng gia công cơ khí tổng hợp Quảng Lưu	0,39		0,39	SKC	Xã Quảng Lưu		Thửa 812;835;896;876
10	Khu thương mại dịch vụ	2,00		2,00	TMD	Xã Quảng Định		Thửa 141;95;858...tờ bản đồ 12
11	Đất sản xuất phi nông nghiệp (Mở rộng nhà máy may Tùng Phương)	2,00		2,00	SKC	Xã Quảng Trạch		Thửa 338;388;383;382;346;339;389; 428; 435;466;390;427;465;464;473; 495;494, tờ bản đồ 04
12	Khu sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp xã Quảng Trạch (giáp kênh Tân Trạch 2)	6,00		6,00	SKC	Xã Quảng Trạch		Thửa 193,229,255,257,227,228,188,153, 189,192,190,114,111,113,149,151,69,70 ,112,24 tờ bản đồ 8
2.2.2	Dự án thương mại dịch vụ	47,07	0,00	47,07				
1	Nhà hàng Thượng Hà	2,11		2,11	TMD	Xã Quảng Trung	Quyết định số 344/QĐ-UBND ngày 26/1/2021 của UBND tỉnh	Thửa 317, 427...437, 588 tờ bản đồ 06

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản pháp lý	Ghi chú (Tờ thửa, trích lục, bản vẽ mặt bằng,...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2	Khu thương mại dịch vụ	1,70		1,70	TMD	Xã Quảng Trung	Quyết định số 3939/QĐ-UBND ngày 17/10/2017 của UBND tỉnh.	Thửa 89;8;86;121;123;...tờ bản đồ 12
3	Khu thương mại dịch vụ	0,80		0,80	TMD	Xã Quảng Lưu		Thửa 572;621;620;573;574;667;698; 701, tờ bản đồ 19
4	Khu kinh doanh vật liệu xây dựng kết hợp dịch vụ thương mại Hưng Phát	0,39		0,39	TMD	Xã Quảng Lưu		Thửa 812;836;835;876;896;850;877 1114;895; tờ bản đồ 17
5	Khu thương mại dịch vụ trong KCN	0,60		0,60	TMD	Xã Quảng Lưu		Thửa 125;123;128;110;...tờ bản đồ 10
6	Khu thương mại dịch vụ	0,08		0,08	TMD	Xã Quảng Lưu		Thửa 589;564, tờ bản đồ 22
7	Khu phức hợp khách sạn, trung tâm thương mại	15,27		15,27	TMD	Xã Quảng Nham	Quyết định 2159/UBND ngày 11/06/2020 của UBND tỉnh	Tờ bản đồ số 03, tờ bản đồ 04
8	Khu dịch vụ thương mại	11,50		11,50	TMD	Xã Quảng Nham	Quyết định 2160/UBND ngày 11/06/2020 của UBND tỉnh	Tờ bản đồ số 03,tờ bản đồ 04
9	Cửa hàng xăng dầu Quảng Nhân phía Đông đường 4A	0,10		0,10	TMD	Xã Quảng Nhân		Thửa 152; 153; 154; 158; 159; 160, tờ bản đồ 17
10	Cửa hàng xăng dầu Quảng Nhân phía Nam đường Ninh Nhân	0,40		0,40	TMD	Xã Quảng Nhân		Thửa 319; 333; 350; 349 tờ bản đồ 12
11	Cửa hàng xăng dầu và khu dịch vụ thương mại Tân Phong	1,02		1,02	TMD	Thị trấn Tân Phong		Thửa 127;128;112;111;88;89;84;85;62, tờ bản đồ 11
12	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp thiết bị giáo dục	0,93		0,93	TMD	Thị trấn Tân Phong		Thửa 313;312;216;258;174;173;176; 255;254;...tờ bản đồ 18
13	Du lịch sinh thái kết hợp ẩm thực đồng quê	1,73		1,73	TMD	Xã Quảng Giao		Thửa 42;46;47;48;56;57;68;69;70;71 88, tờ bản đồ 05
14	Cửa hàng xăng dầu Quảng Trạch và khu dịch vụ thương mại dịch vụ	1,01		1,01	TMD	Xã Quảng Trạch		Thửa 517;494;451;478;526;525;524, tờ bản đồ 04, tờ bản đồ 05
15	Quy hoạch khu đất thương mại dịch vụ xã Quảng Trạch (giáp kênh Tân Trạch 2)	2,80		2,80	TMD	Xã Quảng Trạch		Thửa 290,252,253,254,259,258,283, 284,289,285,317,318,319,321,322,323,3 24 tờ bản đồ 8

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản pháp lý	Ghi chú (Tờ thửa, trích lục, bản vẽ mặt bằng,...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
16	Khu thương mại dịch vụ tại thôn Mỹ Khê	2,90		2,90	TMD	Xã Quảng Trạch		Thửa 117,118,145,185,196,224,146, 187,194,225,189,198,230,251,260 tờ bản đồ 8
17	Khu du lịch nghỉ dưỡng Quảng Thái	4,94		4,94	TMD	Xã Quảng Thái	Quyết định 908/QĐ-UBND ngày 14/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa	Thửa 1;2;3;4;5;6;7;21;20;19;359;436; 422;421;424;392;358;324;293, tờ bản đồ 10, 11,13
18	Cửa hàng xăng dầu và khu dịch vụ thương mại Quảng Bình	0,60		0,60	TMD	Xã Quảng Bình		Thửa 292;293;351;353;400;290;352; 401, tờ bản đồ 17
2.2.3	Dự án chuyển mục đích đầu tư trang trại, nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây lâu năm	43,00	0,00	43,00				
3	Trang trại nuôi tôm thẻ chân trắng	30,00		30,00	NTS	Xã Quảng Trung		Thửa 01...15, 30...60, 28 tờ bản đồ 02
4	Trang trại nông nghiệp	2,00		2,00	NKH	Xã Tiên Trang		Thửa 245;257;246;...tờ bản đồ 05
5	Trang trại nông nghiệp	6,00		6,00	NKH	Xã Quảng Bình		Thửa 1358;1054;1055;...tờ bản đồ 17
6	Trang trại nông nghiệp	5,00		5,00	NKH	Xã Quảng Bình		Thửa 1264;1263;1268;1267;...tờ bản đồ 17
2.2.4	Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở			8,5363				Số giấy chứng nhận (seri)
	Xã Quảng Hòa							
1	Bùi Công Lộc	0,0820	0,0200	0,0350	ONT	Xã Quảng Hòa		G489586
	Xã Quảng Ninh							
1	Nguyễn Văn Tình	0,0586	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Ninh		CT624356
2	Lê Văn Sơn	0,0952	0,0150	0,0350	ONT	Xã Quảng Ninh		DE307110
	Xã Quảng Đức							
1	Trần Trọng Bình	0,0204	0,0050	0,0100	ONT	Xã Quảng Đức		CR687588
2	Lê Xuân Dũng	0,0350	0,0100	0,0100	ONT	Xã Quảng Đức		BP 388616
3	Bùi Thị Tâm	0,0420	0,0200	0,0100	ONT	Xã Quảng Đức		BM 122704

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản pháp lý	Ghi chú (Tờ thửa, trích lục, bản vẽ mặt bằng,...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
4	Phạm Văn Chính	0,0250	0,0100	0,0100	ONT	Xã Quảng Đức		CV146829
5	Lê Đình Anh	0,0308	0,0100	0,0100	ONT	Xã Quảng Đức		DD819819
6	Nguyễn Thị Hoa	0,0090	0,0040	0,0050	ONT	Xã Quảng Đức		CB 699941
7	Trần Thị Hà	0,0166	0,0050	0,0100	ONT	Xã Quảng Đức		DB 656200
8	Nguyễn Cảnh Tiến	0,0180	0,0100	0,0050	ONT	Xã Quảng Đức		CU 519478
9	Vương Sỹ Mạnh	0,2076	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Đức		CB 368672
	Xã Quảng Thái							
1	Ngô Quang Dục	0,0500	0,0050	0,0250	ONT	Xã Quảng Thái		DD 276951
2	Phạm Thị Nhung	0,1235	0,0200	0,0500	ONT	Xã Quảng Thái		CS 552795
3	Lê Ngọc Tân	0,0500	0,0050	0,0250	ONT	Xã Quảng Thái		DD 276700
4	Nguyễn Trung Hậu	0,0200	0,0080	0,0100	ONT	Xã Quảng Thái		CX749896
5	Đỗ Thị Thu Hòa	0,1011	0,0100	0,0500	ONT	Xã Quảng Thái		CL630497
6	Trịnh Xuân Tiệp	0,1019	0,0100	0,0500	ONT	Xã Quảng Thái		CL630498
7	Viên Đình Chính	0,0441	0,0100	0,0200	ONT	Xã Quảng Thái		BK119647
8	Uông Ngọc Dậu	0,0774	0,0200	0,0300	ONT	Xã Quảng Thái		CT624549
9	Nguyễn Trọng Tha	0,0480	0,0050	0,0200	ONT	Xã Quảng Thái		CX 422297
10	Trần Phú Vui	0,0899	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Thái		CD 602474
11	Tô Ngọc Hân	0,0420	0,0070	0,0200	ONT	Xã Quảng Thái		CV 725598
12	Lê Thị Hiếu	0,0123	0,0050	0,0050	ONT	Xã Quảng Thái		CV 741715
13	Đào Thế Thành	0,0500	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Thái		E 0336390
14	Tô Văn Luật	0,0932	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Thái		E 0324196
15	Tô Văn Sơn	0,0204	0,0050	0,0100	ONT	Xã Quảng Thái		CX 977878
16	Tô Huy Chiến	0,0350	0,0200	0,0150	ONT	Xã Quảng Thái		G344402
17	Trần Kim Tùng	0,0380	0,0050	0,0200	ONT	Xã Quảng Thái		DE328629
18	Hoàng Văn Sỹ	0,0380	0,0050	0,0230	ONT	Xã Quảng Thái		DE328640
19	Trần Thị Thanh	0,1251	0,0300	0,0200	ONT	Xã Quảng Thái		DH019616
20	Lê Văn Bạo	0,0976	0,0050	0,0200	ONT	Xã Quảng Thái		BM048543
21	Trần Phú Thiệt	0,0950	0,0050	0,0200	ONT	Xã Quảng Thái		DH019615
	Xã Quảng Long							

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản pháp lý	Ghi chú (Tờ thửa, trích lục, bản vẽ mặt bằng,...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
1	Nguyễn Trọng Giáp	0,0225	0,0050	0,0150	ONT	Xã Quảng Long		DE432110
2	Hoàng Văn Đông	0,0211	0,0050	0,0100	ONT	Xã Quảng Long		DE432108
3	Hoàng Văn Sỹ	0,0222	0,0050	0,0100	ONT	Xã Quảng Long		DE432109
4	Nguyễn Tiến Hải	0,0223	0,0050	0,0100	ONT	Xã Quảng Long		DE432107
5	Vũ Trường Chinh	0,0503	0,0200	0,0150	ONT	Xã Quảng Long		DD818950
6	Cao Văn Quý	0,0536	0,0080	0,0400	ONT	Xã Quảng Long		DD075726
7	Lê Huy Chính	0,0493	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Long		DE432385
	Xã Quảng Chính							
1	Trịnh Minh Đức	0,0130	0,0050	0,0080	ONT	Xã Quảng Chính		DD819856
2	Nguyễn Duy Huy	0,0260	0,0050	0,0200	ONT	Xã Quảng Chính		DD819857
3	Vũ Đình Hậu	0,1840	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Chính		G340887
	Xã Quảng Giao							
1	Đặng Đình Phượng	0,0178	0,0060	0,0100	ONT	Xã Quảng Giao		CP651781
2	Đặng Đình Vương	0,0178	0,0070	0,0100	ONT	Xã Quảng Giao		CP651782
3	Đặng Đình Hoàng	0,0178	0,0070	0,0100	ONT	Xã Quảng Giao		CP651783
4	Vũ Thị Ngọc	0,0090	0,0040	0,0050	ONT	Xã Quảng Giao		CV730902
5	Lê Văn Tuấn	0,0264	0,0050	0,0200	ONT	Xã Quảng Giao		CR 939391
6	Mai Văn Thực	0,0235	0,0050	0,0100	ONT	Xã Quảng Giao		CV 725908
	Xã Quảng Hải							
1	Đoàn Công Huê	0,0920	0,0200	0,0500	ONT	Xã Quảng Hải		E0301756
2	Đới Văn Thiêm	0,0459	0,0200	0,0150	ONT	Xã Quảng Hải		E0419967
3	Đoàn Công Diệp	0,0389	0,0265	0,0050	ONT	Xã Quảng Hải		DD819440
4	Nguyễn Thế Phong	0,0548	0,0080	0,0200	ONT	Xã Quảng Hải		CV 725467
5	Nguyễn Trọng Giáp	0,0376	0,0050	0,0150	ONT	Xã Quảng Hải		DB635926
6	Nguyễn Văn Tiến	0,0250	0,0050	0,0150	ONT	Xã Quảng Hải		DB635924
7	Hoàng Văn Sỹ	0,0247	0,0050	0,0100	ONT	Xã Quảng Hải		DB635923
8	Phạm Văn Tuấn	0,0266	0,0050	0,0100	ONT	Xã Quảng Hải		DB635922
9	Đới Ích Ý	0,0790	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Hải		DB635923

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản pháp lý	Ghi chú (Tờ thửa, trích lục, bản vẽ mặt bằng,...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
10	Nguyễn Thế Chiến	0,0398	0,0100	0,0100	ONT	Xã Quảng Hải		CX422222
11	Đới Duy Mai	0,1164	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Hải		E0930251
	Xã Quảng Hợp							
1	Lê Thanh Tuấn	0,0560	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Hợp		CĐ973709
2	Hoàng Thị Hòa	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Hợp		CR933441
3	Trần Văn Dương	0,0532	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Hợp		D0149083
4	Đặng Minh Nhuận	0,0949	0,0200	0,0300	ONT	Xã Quảng Hợp		D0252520
5	Nguyễn Mạnh Trường	0,1035	0,0200	0,0300	ONT	Xã Quảng Hợp		CD709068
6	Lê Văn Lượng	0,0750	0,0200	0,0350	ONT	Xã Quảng Hợp		DD818534
7	Trần Thị Bọc	0,1900	0,0200	0,0500	ONT	Xã Quảng Hợp		D0149572
8	Lê Văn Hùng	0,0355	0,0100	0,0200	ONT	Xã Quảng Hợp		DD 953434
9	Lê Văn Sơn	0,0720	0,0200	0,0250	ONT	Xã Quảng Hợp		D0149376
10	Trần Văn Ninh	0,0330	0,0150	0,0150	ONT	Xã Quảng Hợp		BY 819374
11	Lê Văn Viên	0,0778	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Hợp		DD 953434
12	Nguyễn Ngọc Đức	0,0726	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Hợp		CH 154280
13	Lê Văn Giáo	0,0300	0,0100	0,0200	ONT	Xã Quảng Hợp		CĐ 901 611
14	Lê Văn Giáo	0,0300	0,0100	0,0200	ONT	Xã Quảng Hợp		CĐ 901 610
15	Lê Kỳ Tiến	0,0206	0,0080	0,0100	ONT	Xã Quảng Hợp		BH 794469
16	Nguyễn Trọng Giáp	0,1089	0,0150	0,0200	ONT	Xã Quảng Hợp		DH117894
	Xã Quảng Nhân							
1	Nguyễn Tiên Tuấn	0,0400	0,0050	0,0300	ONT	Xã Quảng Nhân		DA 004144
2	Nguyễn Trung Kiên	0,0400	0,0200	0,0150	ONT	Xã Quảng Nhân		CA 273712
3	Nguyễn Đức Cường	0,0200	0,0100	0,0100	ONT	Xã Quảng Nhân		DA 183656
4	Nguyễn Xuân Vịnh	0,0390	0,0100	0,0200	ONT	Xã Quảng Nhân		BI 622241
5	Đặng Ngọc Thọ	0,0170	0,0070	0,0100	ONT	Xã Quảng Nhân		CO 081126
6	Mai Thị Vui	0,0651	0,0200	0,0400	ONT	Xã Quảng Nhân		CR 939270

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản pháp lý	Ghi chú (Tờ thửa, trích lục, bản vẽ mặt bằng,...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
7	Lê Công Hội	0,1403	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Nhân		C194077
8	Nguyễn Văn Thái	0,0349	0,0151	0,0100	ONT	Xã Quảng Nhân		CV 725745
9	Lê Trọng Bản	0,0330	0,0070	0,0260	ONT	Xã Quảng Nhân		CV 514405
10	Nguyễn Thị Hòa	0,0920	0,0200	0,0500	ONT	Xã Quảng Nhân		C375401
11	Võ Quang Sơn	0,0897	0,0200	0,0500	ONT	Xã Quảng Nhân		BT 068085
12	Trần Văn Long	0,0733	0,0070	0,0500	ONT	Xã Quảng Nhân		BĐ353686
13	Lê Văn Dương	0,0098	0,0050	0,0048	ONT	Xã Quảng Nhân		DB619264
14	Nguyễn Văn Nụ	0,0320	0,0200	0,0100	ONT	Xã Quảng Nhân		AK 340096
15	Lê Văn Điệp	0,0637	0,0100	0,0400	ONT	Xã Quảng Nhân		DB656967
16	Lê Công Hội	0,0294	0,0050	0,0200	ONT	Xã Quảng Nhân		DD075810
17	Lê Trọng Bản	0,0330	0,0070	0,0200	ONT	Xã Quảng Nhân		CV514405
18	Trần Văn Long	0,0703	0,0200	0,0400	ONT	Xã Quảng Nhân		BH632909
19	Hoàng Thị Thảo	0,0600	0,0200	0,0300	ONT	Xã Quảng Nhân		CV470421
20	Nguyễn Đức Mạnh	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Nhân		C375119
21	Nguyễn Trung Kiên	0,0649	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Nhân		DE307412
	Xã Quảng Văn							
1	Lê Văn Tính	0,0414	0,0050	0,0100	ONT	Xã Quảng Văn		CK581473
2	Cao Thị Phúc	0,0330	0,0200	0,0130	ONT	Xã Quảng Văn		DD075615
3	Dương Huy Nhuận	0,0754	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Văn		Đ0019102
	Xã Tiên Trang							
1	Trịnh Đình Học	0,0500	0,0200	0,0200	ONT	Xã Tiên Trang		D0296914
2	Lê Duy Chung	0,0520	0,0250	0,0200	ONT	Xã Tiên Trang		CL744510
3	Nguyễn Thị Gái	0,0460	0,0200	0,0200	ONT	Xã Tiên Trang		CS594949
4	Lê Văn Tới	0,0420	0,0200	0,0200	ONT	Xã Tiên Trang		AG156852
5	Lê Thị Minh	0,0466	0,0200	0,0200	ONT	Xã Tiên Trang		D0296268
6	Nguyễn Quang Trung	0,0739	0,0210	0,0200	ONT	Xã Tiên Trang		CB749350
7	Nguyễn Văn Thấy	0,0520	0,0110	0,0200	ONT	Xã Tiên Trang		CP651804

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản pháp lý	Ghi chú (Tờ thửa, trích lục, bản vẽ mặt bằng,...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
8	Trần Thị Thủy	0,0300	0,0200	0,0100	ONT	Xã Tiên Trang		G428324
9	Hoàng Thị Tám	0,0440	0,0150	0,0200	ONT	Xã Tiên Trang		CL744566
10	Trần Văn Cường	0,0268	0,0080	0,0100	ONT	Xã Tiên Trang		DB619603
11	Phạm Văn Duẩn	0,0288	0,0100	0,0100	ONT	Xã Tiên Trang		CV213310
12	Nguyễn Thái Thu	0,0860	0,0200	0,0200	ONT	Xã Tiên Trang		AD774945
13	Bùi Văn Phong	0,0114	0,0050	0,0050	ONT	Xã Tiên Trang		CR687228
14	Nguyễn Khắc Khanh	0,0542	0,0200	0,0200	ONT	Xã Tiên Trang		CL760453
15	Nguyễn Văn Trung	0,0394	0,0200	0,0100	ONT	Xã Tiên Trang		CV725417
16	Bùi Văn Tuyên	0,0155	0,0050	0,0105	ONT	Xã Tiên Trang		CV730288
17	Bùi Thị Hạnh	0,0124	0,0050	0,0050	ONT	Xã Tiên Trang		CV730289
18	Nguyễn Ngọc Bắc	0,0253	0,0106	0,0100	ONT	Xã Tiên Trang		G778224
19	Lê Văn Tiệp	0,0859	0,0370	0,0200	ONT	Xã Tiên Trang		DD276643
20	Nguyễn Ngọc Sơn	0,0645	0,0050	0,0200	ONT	Xã Tiên Trang		DB572793
21	Lê Ngọc Huệ	0,0522	0,0100	0,0200	ONT	Xã Tiên Trang		CV725402
22	Đới Xuân Viên	0,0920	0,0200	0,0200	ONT	Xã Tiên Trang		D0296393
23	Lê Bá Luận	0,0982	0,0200	0,0200	ONT	Xã Tiên Trang		G315314
24	Lê Văn Đoán	0,0592	0,0200	0,0200	ONT	Xã Tiên Trang		G3152444
25	Nguyễn Hữu Tuấn	0,0464	0,0200	0,0200	ONT	Xã Tiên Trang		G315339
26	Nguyễn Thị Nguyễn	0,0276	0,0100	0,0100	ONT	Xã Tiên Trang		CL507057
27	Nguyễn Văn Quyết	0,0693	0,0100	0,0200	ONT	Xã Tiên Trang		CV146782
28	Lê Đình Thanh	0,0739	0,0100	0,0200	ONT	Xã Tiên Trang		DB619985
29	Nguyễn Thị Biên	0,0276	0,0200	0,0050	ONT	Xã Tiên Trang		CB368638
30	Nguyễn Văn Cường	0,0828	0,0200	0,0200	ONT	Xã Tiên Trang		CS594486
31	Nguyễn Văn Thịnh	0,0348	0,0070	0,0200	ONT	Xã Tiên Trang		CU519277
32	Đào Văn Thọ	0,0252	0,0100	0,0100	ONT	Xã Tiên Trang		CX 422685
33	Đỗ Văn Nguyên	0,0720	0,0139	0,0200	ONT	Xã Tiên Trang		CD072929
34	Nguyễn Ngọc Lương	0,0900	0,0200	0,0200	ONT	Xã Tiên Trang		DB619990
35	Phạm Thị Hải	0,0853	0,0500	0,0200	ONT	Xã Tiên Trang		DA 183084
36	Đới Mai Linh	0,0921	0,0450	0,0200	ONT	Xã Tiên Trang		DB 619910

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản pháp lý	Ghi chú (Tờ thửa, trích lục, bản vẽ mặt bằng,...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
37	Lê Văn Hiếu	0,0224	0,0050	0,0150	ONT	Xã Tiên Trang		DD 819049
38	Lê Viết Hùng	0,0227	0,0050	0,0100	ONT	Xã Tiên Trang		DD 819047
39	Lê Văn Hiếu	0,0122	0,0050	0,0050	ONT	Xã Tiên Trang		DD 819048
40	Phạm Văn Duẩn	0,0288	0,0100	0,0100	ONT	Xã Tiên Trang		CV 213310
41	Nguyễn Văn Phụng	0,0848	0,0100	0,0200	ONT	Xã Tiên Trang		Y 657328
42	Nguyễn Thị Khuyên	0,0875	0,0200	0,0200	ONT	Xã Tiên Trang		CX588105
43	Lê Đình Thư	0,0400	0,0100	0,0300	ONT	Xã Tiên Trang		DB619984
44	Lê Thanh Quyết	0,0120	0,0040	0,0080	ONT	Xã Tiên Trang		DD958497
45	Lê Văn Lộc	0,0265	0,0065	0,0200	ONT	Xã Tiên Trang		DA 183946
46	Trịnh Viết Thừa	0,0615	0,0200	0,0300	ONT	Xã Tiên Trang		D0296148
47	Phạm Văn Duyên	0,0525	0,0200	0,0300	ONT	Xã Tiên Trang		D0296978
48	Nguyễn Khắc Khanh	0,0542	0,0200	0,0300	ONT	Xã Tiên Trang		CL760453
	Xã Quảng Lưu							
1	Trần Tất Tuấn	0,0204	0,0100	0,0044	ONT	Xã Quảng Lưu		CR232206
2	Trịnh Bùi Phú	0,0300	0,0100	0,0200	ONT	Xã Quảng Lưu		C220505
3	Trần Bá Cúc	0,0600	0,0200	0,0400	ONT	Xã Quảng Lưu		B028851
4	Viên Đình Trung	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Lưu		DB635074
5	Trịnh Bùi Quý	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Lưu		BB344346
6	Mai Thị Sâm	0,0308	0,0100	0,0100	ONT	Xã Quảng Lưu		CV514016
7	Mai Thị Quế	0,0304	0,0067	0,0200	ONT	Xã Quảng Lưu		CX977304
8	Trịnh Bùi Chuyên	0,0570	0,0146	0,0300	ONT	Xã Quảng Lưu		CR933552
9	Nguyễn Đắc Khánh	0,0182	0,0100	0,0050	ONT	Xã Quảng Lưu		CV146057
10	Nguyễn Thị Truyền	0,0149	0,0074	0,0050	ONT	Xã Quảng Lưu		AG290868
11	Võ Duy Quân	0,0600	0,0100	0,0500	ONT	Xã Quảng Lưu		DD818888
12	Võ Duy Tiến	0,0573	0,0100	0,0350	ONT	Xã Quảng Lưu		CO610055
13	Mai Thị Quế	0,0298	0,0050	0,0200	ONT	Xã Quảng Lưu		CX588062
14	Nguyễn Đức Hiền-Võ Thị Mùi	0,0480	0,0150	0,0250	ONT	Xã Quảng Lưu		CQ29905
	Thị trấn Tân Phong							
1	Nguyễn Tiến Hải	0,0175	0,0050	0,0100	ODT	Thị trấn Tân Phong		CP651065

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản pháp lý	Ghi chú (Tờ thửa, trích lục, bản vẽ mặt bằng,...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2	Bùi Sỹ Tú	0,0293	0,0100	0,0100	ODT	Thị trấn Tân Phong		DD958185
3	Viên Đình Dũng	0,0144	0,0050	0,0094	ODT	Thị trấn Tân Phong		DB635839
4	Phạm Văn Dũng	0,0340	0,0200	0,0100	ODT	Thị trấn Tân Phong		CH774195
5	Bùi Sỹ Rạng	0,0480	0,0080	0,0300	ODT	Thị trấn Tân Phong		BD819981
6	Lê Văn Hường	0,0100	0,0060	0,0040	ODT	Thị trấn Tân Phong		DT068596
7	Nguyễn Trọng Bình	0,0452	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Tân Phong		CV213614
8	Lê Hữu Thắng	0,0869	0,0200	0,0300	ODT	Thị trấn Tân Phong		D308625
9	Nguyễn Bá Quảng	0,0159	0,0075	0,0084	ODT	Thị trấn Tân Phong		DD818286
10	Bùi Sỹ Đóa	0,0713	0,0100	0,0400	ODT	Thị trấn Tân Phong		DB619293
11	Nguyễn Thanh Cát	0,0719	0,0200	0,0400	ODT	Thị trấn Tân Phong		CQ299218
12	Lương Thành Quả	0,0150	0,0070	0,0080	ODT	Thị trấn Tân Phong		BM048472
13	Nguyễn Gia Khang	0,0758	0,0200	0,0400	ODT	Thị trấn Tân Phong		CL 035889
14	Lê Bá Gợi	0,0268	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Tân Phong		DD 276392
15	Lê Đình Tân	0,0765	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Tân Phong		CB 368146
16	Lê Minh Văn	0,0424	0,0050	0,0374	ODT	Thị trấn Tân Phong		DA004091
17	Lê Bá Quân	0,0334	0,0050	0,0284	ODT	Thị trấn Tân Phong		DB656646
18	Võ Duy Quân	0,0600	0,0100	0,0400	ODT	Thị trấn Tân Phong		DD818888
19	Mai Thị Cảnh	0,0157	0,0070	0,0087	ODT	Thị trấn Tân Phong		CP651067
20	Bùi Xuân Trường	0,0304	0,0050	0,0200	ODT	Thị trấn Tân Phong		CX749285
21	Trịnh Xuân Hải	0,0325	0,0050	0,0200	ODT	Thị trấn Tân Phong		DD819535
22	Đỗ Thị Lôi	0,0853	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Tân Phong		C226245
23	Nguyễn Sĩ Linh	0,1004	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Tân Phong		BĐ428421
24	Bùi Tiến Định	0,1063	0,0100	0,0300	ODT	Thị trấn Tân Phong		DE723569
25	Bùi Tiến Định	0,0423	0,0100	0,0323	ODT	Thị trấn Tân Phong		DH117627
	Xã Quảng Yên							
1	Ngô Ngọc Bài	0,0376	0,0180	0,0196	ONT	Xã Quảng Yên		AI032637
2	Ngô Đình Thông	0,0860	0,0200	0,0400	ONT	Xã Quảng Yên		DD075433
3	Nguyễn Văn Trung	0,0655	0,0120	0,0350	ONT	Xã Quảng Yên		DD819462
4	Lê Bá Thuận	0,1120	0,0200	0,0920	ONT	Xã Quảng Yên		D0945444

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản pháp lý	Ghi chú (Tờ thửa, trích lục, bản vẽ mặt bằng,...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
5	Ngô Thị Hà	0,0350	0,0050	0,0300	ONT	Xã Quảng Yên		BE080008
6	Trần Ngọc Nền	0,1127	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Yên		CV730236
7	Ngô Thị Hồng	0,1636	0,0200	0,0300	ONT	Xã Quảng Yên		D0945514
8	Nguyễn Văn Phong	0,0082	0,0050	0,0032	ONT	Xã Quảng Yên		DD818497
9	Ngô Tiến Cường	0,0171	0,0065	0,0106	ONT	Xã Quảng Yên		DD818498
10	Nguyễn Thị Hoài	0,0187	0,0050	0,0137	ONT	Xã Quảng Yên		DD818496
11	Nguyễn Văn Châu	0,0356	0,0100	0,0256	ONT	Xã Quảng Yên		DD276820
12	Nguyễn Thị Mai	0,0252	0,0050	0,0202	ONT	Xã Quảng Yên		BĐ353579
13	Nguyễn Văn Lực	0,0625	0,0200	0,0425	ONT	Xã Quảng Yên		BG533162
14	Bùi Ngọc Chinh	0,0785	0,0200	0,0300	ONT	Xã Quảng Yên		E0370993
15	Trần Nam Chung	0,0102	0,0050	0,0052	ONT	Xã Quảng Yên		DD 8199443
16	Trần Ngọc Nền	0,1127	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Yên		CV 730236
17	Đỗ Hữu Tinh	0,1406	0,0200	0,0400	ONT	Xã Quảng Yên		AG 331509
18	Phan Hoàng Linh	0,1422	0,0200	0,0400	ONT	Xã Quảng Yên		DE 432062
19	Lê Văn Thắng	0,0120	0,0050	0,0070	ONT	Xã Quảng Yên		CV725995
20	Võ Thành Hải	0,0760	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Yên		CP651787
21	Lê Văn Phòng	0,0552	0,0050	0,0502	ONT	Xã Quảng Yên		DE432221
22	Nguyễn Văn Cử	0,0616	0,0200	0,0416	ONT	Xã Quảng Yên		DD819937
23	Lê Văn Dũng	0,0440	0,0120	0,0320	ONT	Xã Quảng Yên		DE328750
24	Nguyễn Văn Công	0,1406	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Yên		AG331509
25	Ngô Tiến Cường	0,0171	0,0065	0,0106	ONT	Xã Quảng Yên		DD 818498
26	Nguyễn Trung Thông	0,1595	0,0200	0,0400	ONT	Xã Quảng Yên		E0370350
27	Lê Thị Tiệp	0,0494	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Yên		E0162515
28	Nguyễn Văn Hải	0,0576	0,0100	0,0300	ONT	Xã Quảng Yên		CO 081730
29	Nguyễn Văn Quân	0,0284	0,0050	0,0200	ONT	Xã Quảng Yên		CO 081729
30	Nguyễn Thị Hồng	0,0180	0,0050	0,0100	ONT	Xã Quảng Yên		CO 081728
31	Trương Tiến Vây	0,0320	0,0100	0,0200	ONT	Xã Quảng Yên		DD818065
	Xã Quảng Trường							
1	Lê Văn Lệ	0,0296	0,0050	0,0246	ONT	Xã Quảng Trường		DD075017

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản pháp lý	Ghi chú (Tờ thửa, trích lục, bản vẽ mặt bằng,...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Xã Quảng Trạch							
1	Nguyễn Văn Ân	0,0840	0,0200	0,0400	ONT	Xã Quảng Trạch		E0291264
2	Bùi Bá Châu	0,0415	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch		DB 635674
3	Bùi Bá Châu	0,0425	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch		Y 570 831
4	Trương Hữu Toàn	0,0487	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch		CO 081 452
5	Trương Hữu Thủy	0,0218	0,0070	0,0100	ONT	Xã Quảng Trạch		CO 081 450
6	Hoàng Văn Quốc	0,0243	0,0080	0,0163	ONT	Xã Quảng Trạch		CQ 011 841
7	Hoàng Văn Hòa	0,0354	0,0070	0,0154	ONT	Xã Quảng Trạch		CQ 011 839
8	Cao Văn Hào	0,0690	0,0200	0,0300	ONT	Xã Quảng Trạch		E 0009 797
9	Lưu Thanh Phương	0,0500	0,0200	0,0300	ONT	Xã Quảng Trạch		AG 121 596
10	Ngô Tiến Vạn	0,1500	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch		E 0009 691
11	Lê Sỹ Định	0,0370	0,0090	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch		CX 422 847
12	Văn Thị Trụ	0,0780	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch		E 0200 798
13	Lê Sỹ Thiện	0,0500	0,0200	0,0300	ONT	Xã Quảng Trạch		E0732617
14	Nguyễn Văn Hiệp	0,0497	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch		CB 368 663
15	Hoàng Đình Đạo	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch		E 0009 792
16	Hoàng Đình Hùng	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch		BU 332 644
17	Lê Sỹ Bảo	0,0430	0,0140	0,0290	ONT	Xã Quảng Trạch		CB 749 555
18	Hoàng Đình Cẩn	0,0680	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch		E 0009 693
19	Hoàng Đình Cường	0,0233	0,0100	0,0133	ONT	Xã Quảng Trạch		CK 581 742
20	Ngô Công Thành	0,0770	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch		E 0009 691
21	Văn Đình Thiện	0,0667	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch		BH 632 950
22	Chu Văn Hưng	0,0416	0,0200	0,0216	ONT	Xã Quảng Trạch		AG 661 231
23	Vũ Văn Hoạt	0,0400	0,0100	0,0300	ONT	Xã Quảng Trạch		BM 048 937
24	Lưu Văn Hùng	0,0730	0,0200	0,0531	ONT	Xã Quảng Trạch		BC 053 846
25	Hoàng Thị Bình	0,0469	0,0200	0,0269	ONT	Xã Quảng Trạch		E 0009 686
26	Hoàng Đình Lộc	0,0731	0,0200	0,0531	ONT	Xã Quảng Trạch		E 0009 680
27	Nguyễn Văn Tam	0,1045	0,0200	0,0841	ONT	Xã Quảng Trạch		E0009798
28	Lê Sỹ Tem	0,0600	0,0200	0,0400	ONT	Xã Quảng Trạch		E 0009 918

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản pháp lý	Ghi chú (Tờ thửa, trích lục, bản vẽ mặt bằng,...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
29	Cao Văn Ngọc	0,0620	0,0200	0,0420	ONT	Xã Quảng Trạch		E 0009 692
30	Nguyễn Thị Nhân	0,0445	0,0200	0,0245	ONT	Xã Quảng Trạch		CE 807 637
31	Trương Hữu Mậu	0,0855	0,0200	0,0655	ONT	Xã Quảng Trạch		E 0009795
32	Nguyễn Thị Lan	0,0399	0,0100	0,0299	ONT	Xã Quảng Trạch		CQ 299 524
33	Vũ Văn Càn	0,0390	0,0100	0,0290	ONT	Xã Quảng Trạch		BP 583 858
34	Lê Hữu Tĩnh	0,0825	0,0200	0,0625	ONT	Xã Quảng Trạch		AG 121 598
35	Lê Xuân Linh	0,0157	0,0060	0,0097	ONT	Xã Quảng Trạch		CK 316024
36	Lê Xuân Thắng	0,0145	0,0070	0,0075	ONT	Xã Quảng Trạch		CK 316022
37	Lê Sỹ Quý	0,0430	0,0200	0,0230	ONT	Xã Quảng Trạch		CO 081 848
38	Lê Sỹ Quý	0,0458	0,0200	0,0258	ONT	Xã Quảng Trạch		CO 081 849
39	Văn Đình Khoa	0,0372	0,0172	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch		DB 635 622
40	Ngô Công Trưởng	0,0965	0,0200	0,0300	ONT	Xã Quảng Trạch		E 0291 293
41	Nguyễn Thị Ôn	0,0490	0,0200	0,0290	ONT	Xã Quảng Trạch		E 0224 361
42	Văn Đình Kiệm	0,0319	0,0050	0,0269	ONT	Xã Quảng Trạch		DB 656 378
43	Lê Thị Phẩm	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch		CB 399 144
44	Văn Đình Bảy	0,0780	0,0200	0,0300	ONT	Xã Quảng Trạch		E 0291 272
45	Nguyễn Văn Thắng	0,0599	0,0200	0,0300	ONT	Xã Quảng Trạch		E 0224 394
46	Lê Sỹ Lai	0,0644	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch		E 0224 385
47	Phùng Thị Tèo	0,0640	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch		E 0224 327
48	Lê Xuân Sơn	0,0136	0,0050	0,0086	ONT	Xã Quảng Trạch		BM 027 556
49	Vũ Văn Nghị	0,0352	0,0200	0,0152	ONT	Xã Quảng Trạch		AG 661 228
50	Lê Sỹ Tuấn	0,0402	0,0200	0,0202	ONT	Xã Quảng Trạch		E 0009 278
51	Vũ Văn Thông	0,0836	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch		E 0009292
52	Nguyễn Đình Đạo	0,0735	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch		E0009792
53	Bùi Thị Ngọc	0,0090	0,0075	0,0015	ONT	Xã Quảng Trạch		CX 749 708
54	Hoàng Ngọc Hải	0,0270	0,0195	0,0075	ONT	Xã Quảng Trạch		CX 749 710
55	Hoàng Bùi Chấn	0,1090	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch		E 0009 954
56	Vũ Thị Lệ	0,0700	0,0200	0,0300	ONT	Xã Quảng Trạch		E0200769
57	Hoàng Thị Lặng	0,1254	0,0200	0,0500	ONT	Xã Quảng Trạch		E0009830

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản pháp lý	Ghi chú (Tờ thửa, trích lục, bản vẽ mặt bằng,...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
58	Đặng Thị Dĩnh	0,1580	0,0200	0,0500	ONT	Xã Quảng Trạch		E0009887
59	Hoàng Thị Lý	0,0763	0,0200	0,0300	ONT	Xã Quảng Trạch		E0009826
60	Hoàng Văn Phúc	0,0470	0,0200	0,0270	ONT	Xã Quảng Trạch		G443644
61	Hoàng Văn Cảnh	0,0340	0,0200	0,0140	ONT	Xã Quảng Trạch		E0009989
62	Hán Thị Lan Phương	0,0340	0,0235	0,0105	ONT	Xã Quảng Trạch		CX749706
63	Hoàng Bùi Niên	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch		BB344024
64	Hoàng Bùi Hòa	0,0180	0,0130	0,0050	ONT	Xã Quảng Trạch		CX749707
65	Hoàng Bùi Hải	0,0556	0,0200	0,0356	ONT	Xã Quảng Trạch		CS552171
66	Hoàng Bùi Sơn	0,0523	0,0200	0,0323	ONT	Xã Quảng Trạch		CP658674
67	Đặng Văn Châu	0,1470	0,0200	0,0500	ONT	Xã Quảng Trạch		E0003712
68	Ngô Tiến Hào	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch		BM027904
69	Đặng Văn Chuyên	0,0745	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch		E0200782
70	Nguyễn Xuân Ninh	0,0540	0,0200	0,0340	ONT	Xã Quảng Trạch		E0224253
71	Ngô Tiến Dũng	0,0600	0,0200	0,0300	ONT	Xã Quảng Trạch		BM027928
72	Đặng Thị Lưu	0,1294	0,0200	0,0500	ONT	Xã Quảng Trạch		E 0224 252
73	Hoàng Mạnh Cẩn	0,0640	0,0200	0,0300	ONT	Xã Quảng Trạch		CQ 299 272
74	Hoàng Khắc Úy	0,1018	0,0200	0,0500	ONT	Xã Quảng Trạch		E 0009 377
75	Hoàng Văn Kính	0,0310	0,0200	0,0110	ONT	Xã Quảng Trạch		E 0009 229
76	Nguyễn Thị Tú	0,0425	0,0200	0,0225	ONT	Xã Quảng Trạch		E 0009 250
77	Hoàng Văn Chính	0,0570	0,0200	0,0370	ONT	Xã Quảng Trạch		E 0009 252
78	Hoàng Thị Gừng	0,0605	0,0200	0,0405	ONT	Xã Quảng Trạch		E 0009 255
79	Hoàng Mạnh Giảng	0,0752	0,0200	0,0552	ONT	Xã Quảng Trạch		CP 651 501
80	Hoàng Bùi Đại	0,0688	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch		CL630036
81	Bùi Bá Châu	0,0483	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch		DE 432 424
82	Ngô Thị Nhiên	0,0500	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch		E 0009 910
83	Hoàng Thị Tiếp	0,0710	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch		E 0009 822
84	Hoàng Văn Bảy	0,0556	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch		DD 818 996
85	Hoàng Văn Thắng	0,0667	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch		E 0009 857
86	Vũ Văn Thông	0,0836	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch		E 0009 292

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản pháp lý	Ghi chú (Tờ thửa, trích lục, bản vẽ mặt bằng,...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
87	Nguyễn Minh Hiếu	0,0126	0,0050	0,0076	ONT	Xã Quảng Trạch		DD819235
88	Nguyễn Việt Hưng	0,0485	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch		BT 068814
89	Hoàng Bùi Thọ	0,0101	0,0040	0,0061	ONT	Xã Quảng Trạch		CX 977 331
90	Lê Duy Thiệp	0,0600	0,0200	0,0400	ONT	Xã Quảng Trạch		E 0009238
91	Hoàng Thị Lý	0,0301	0,0065	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch		DD 953 971
92	Hoàng Thị Hoa	0,0599	0,0070	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch		DD 953 970
93	Hoàng Thị Yến	0,0301	0,0065	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch		DD 953 969
94	Vũ Đình Luân	0,0625	0,0100	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch		CL170977
95	Văn Đình Lưu	0,0675	0,0100	0,0200	ONT	Xã Quảng Trạch		CL170996
	Xã Quảng Nham							
1	Hoàng Văn Hùng	0,0520	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Nham		AA 248004
2	Vũ Văn Lực	0,0435	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Nham		R 176436
3	Bùi Văn Quân	0,0071	0,0050	0,0021	ONT	Xã Quảng Nham		CB 749587
4	Đinh Văn Tuấn	0,0072	0,0050	0,0022	ONT	Xã Quảng Nham		BY 741979
5	Nguyễn Văn Thúy	0,0278	0,0200	0,0078	ONT	Xã Quảng Nham		BH 788167
6	Nguyễn Văn Huy	0,0236	0,0120	0,0100	ONT	Xã Quảng Nham		DA 183416
7	Đặng Xuân Kiên	0,0165	0,0112	0,0053	ONT	Xã Quảng Nham		BP 583165
8	Phạm Văn Thành	0,0109	0,0050	0,0059	ONT	Xã Quảng Nham		DD 276007
9	Đinh Văn Bảy	0,0254	0,0167	0,0087	ONT	Xã Quảng Nham		CĐ 901654
10	Ngô Thanh Hải	0,0300	0,0200	0,0100	ONT	Xã Quảng Nham		CR 965435
11	Phạm Thanh Huyền	0,0551	0,0200	0,0300	ONT	Xã Quảng Nham		AA 236130
12	Trần Thị Định	0,0077	0,0050	0,0027	ONT	Xã Quảng Nham		CO 620036
13	Dương Văn Thủy	0,0180	0,0065	0,0115	ONT	Xã Quảng Nham		CK 316245
14	Ngô Văn Tới	0,0528	0,0200	0,0300	ONT	Xã Quảng Nham		CO 081492
15	Nguyễn Mậu Anh	0,0090	0,0050	0,0040	ONT	Xã Quảng Nham		CO 620494
16	Hoàng Xuân Nhưng	0,0287	0,0070	0,0217	ONT	Xã Quảng Nham		BS 736734
17	Trần Văn Thập	0,0270	0,0200	0,0070	ONT	Xã Quảng Nham		R 176209
18	Trần Văn Tự	0,0282	0,0122	0,0160	ONT	Xã Quảng Nham		AA 236153
19	Phạm Văn Ân	0,0561	0,0070	0,0300	ONT	Xã Quảng Nham		CV 514769

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản pháp lý	Ghi chú (Tờ thửa, trích lục, bản vẽ mặt bằng,...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
20	Phạm Văn Ái	0,0178	0,0065	0,0113	ONT	Xã Quảng Nham		CK 316246
21	Hoàng Thị Công	0,0560	0,0200	0,0300	ONT	Xã Quảng Nham		AA 236199
22	Hoàng Văn Đình	0,0186	0,0040	0,0146	ONT	Xã Quảng Nham		CB 399283
23	Trần Văn Hùng	0,0360	0,0050	0,0300	ONT	Xã Quảng Nham		BN 517483
24	Phạm Thị Thảo	0,0111	0,0050	0,0061	ONT	Xã Quảng Nham		CU 514198
25	Phạm Văn Hoàn	0,0193	0,0050	0,0143	ONT	Xã Quảng Nham		DD 276006
26	Đỗ Xuân Rợ	0,0315	0,0150	0,0165	ONT	Xã Quảng Nham		CH 154152
27	Phạm Văn Hạnh	0,0504	0,0060	0,0300	ONT	Xã Quảng Nham		CH 015797
28	Phạm Thị Ngu	0,0153	0,0050	0,0103	ONT	Xã Quảng Nham		CQ 011367
29	Ngô Văn Tân	0,0110	0,0050	0,0060	ONT	Xã Quảng Nham		CP 651403
30	Hoàng Thị Tuyết	0,0079	0,0044	0,0035	ONT	Xã Quảng Nham		BS 736733
31	Hoàng Văn Quân	0,0653	0,0050	0,0350	ONT	Xã Quảng Nham		CX 422921
32	Trần Xuân Hồng	0,0465	0,0200	0,0265	ONT	Xã Quảng Nham		CH 015978
33	Trần Trọng Tài	0,0760	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Nham		BU 311922
34	Hà Văn Định	0,0336	0,0200	0,0136	ONT	Xã Quảng Nham		AG 149924
35	Phạm Văn Điền	0,0560	0,0200	0,0360	ONT	Xã Quảng Nham		AA 248257
36	Đào Văn Công	0,0150	0,0040	0,0110	ONT	Xã Quảng Nham		CM 904979
37	Trần Văn Bình	0,0184	0,0075	0,0109	ONT	Xã Quảng Nham		DD 075460
38	Trần Văn Can	0,0066	0,0044	0,0022	ONT	Xã Quảng Nham		CO 620038
39	Trần Văn Sâm	0,0066	0,0050	0,0016	ONT	Xã Quảng Nham		CO 620037
40	Phạm Văn Toán	0,0132	0,0050	0,0082	ONT	Xã Quảng Nham		DB 635890
41	Lê Văn Dương	0,0380	0,0200	0,0180	ONT	Xã Quảng Nham		AA 236704
42	Trần Văn Tài	0,0850	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Nham		AA 248110
43	Phạm Văn Cảnh	0,0924	0,0200	0,0300	ONT	Xã Quảng Nham		AA 248724
44	Nguyễn Viết Soan	0,0280	0,0200	0,0080	ONT	Xã Quảng Nham		CX 749647
45	Lê Văn Tinh	0,0060	0,0040	0,0020	ONT	Xã Quảng Nham		CK 316660
46	Lê Văn Tinh	0,0079	0,0050	0,0029	ONT	Xã Quảng Nham		CR 687792
47	Trần Văn Dũng	0,0098	0,0050	0,0048	ONT	Xã Quảng Nham		DD 075844
48	Hà Văn Thúc	0,0190	0,0040	0,0150	ONT	Xã Quảng Nham		DS 736728

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản pháp lý	Ghi chú (Tờ thửa, trích lục, bản vẽ mặt bằng,...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
49	Phạm Thị Dung	0,0070	0,0050	0,0020	ONT	Xã Quảng Nham		CR 232689
50	Hoàng Văn Hưng	0,0088	0,0050	0,0038	ONT	Xã Quảng Nham		CD 180998
51	Hoàng Văn Nhung	0,0514	0,0050	0,0350	ONT	Xã Quảng Nham		CP 658910
52	Phạm Văn Cư	0,0554	0,0050	0,0350	ONT	Xã Quảng Nham		CR 232692
53	Hoàng Văn Tùng	0,1020	0,0200	0,0380	ONT	Xã Quảng Nham		Y 763649
54	Đoàn Văn Nhung	0,0246	0,0200	0,0046	ONT	Xã Quảng Nham		CS 594749
55	Nguyễn Văn Chua	0,0300	0,0200	0,0100	ONT	Xã Quảng Nham		AA 236703
56	Phạm Văn Tiên	0,0477	0,0200	0,0277	ONT	Xã Quảng Nham		Y 763738
57	Trần Xuân Trường	0,1696	0,0080	0,0380	ONT	Xã Quảng Nham		BR 625073
58	Trần Văn Dũng	0,0098	0,0050	0,0048	ONT	Xã Quảng Nham		DD 075844
59	Hoàng Văn Tuyển	0,0486	0,0064	0,0346	ONT	Xã Quảng Nham		DB635870
60	Phạm Văn Toàn	0,0132	0,0050	0,0082	ONT	Xã Quảng Nham		DB 635890
61	Hà Văn Thức	0,0190	0,0040	0,0150	ONT	Xã Quảng Nham		BS 736
62	Hoàng Văn Hội	0,0254	0,0050	0,0204	ONT	Xã Quảng Nham		BY 741504
63	Lê Văn Xuân	0,0514	0,0200	0,0314	ONT	Xã Quảng Nham		CV 213773
64	Vũ Xuân Thủy	0,0197	0,0100	0,0097	ONT	Xã Quảng Nham		CV 213038
65	Phạm Văn Hòa	0,0241	0,0050	0,0191	ONT	Xã Quảng Nham		CR 687178
66	Trần Văn Chung	0,0612	0,0120	0,0280	ONT	Xã Quảng Nham		CQ 299966
67	Lê Công Soạn	0,0147	0,0050	0,0097	ONT	Xã Quảng Nham		DD 819991
68	Phạm Trung Tròn	0,0300	0,0040	0,0260	ONT	Xã Quảng Nham		CD616041
69	Trần Thanh Khung	0,0196	0,0080	0,0116	ONT	Xã Quảng Nham		BN517005
70	Phạm Văn Liên	0,0189	0,0070	0,0119	ONT	Xã Quảng Nham		CV730073
71	Phạm Xuân Đạo	0,0495	0,0109	0,0386	ONT	Xã Quảng Nham		CL744567
	Xã Quảng Định							
1	Nguyễn Thị Hồng Thúy	0,0848	0,0050	0,0350	ONT	Xã Quảng Định		DD818463
2	Bùi Bá Châu	0,0845	0,0300	0,0100	ONT	Xã Quảng Định		DB 572 534
3	Nguyễn Minh Hiếu	0,0126	0,0050	0,0050	ONT	Xã Quảng Định		DD819235
4	Nguyễn Việt Hưng	0,0485	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Định		BT 068814
5	Hoàng Bùi Thọ	0,0101	0,0040	0,0061	ONT	Xã Quảng Định		CX977 331

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản pháp lý	Ghi chú (Tờ thửa, trích lục, bản vẽ mặt bằng,...)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
6	Lê Duy Thiệp	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Định		E0009238
7	Hoàng Bùi Hòa	0,0180	0,0130	0,0050	ONT	Xã Quảng Định		CX749707
8	Hoàng Bùi Hải	0,0556	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Định		CS552171
9	Bùi Bá Châu	0,0843	0,0300	0,0200	ONT	Xã Quảng Định		DE432424
10	Hoàng Văn Bảy	0,0556	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Định		DD818996
11	Đoàn Văn Hai	0,1040	0,0200	0,0200	ONT	Xã Quảng Định		E0970566
12	Bùi Thị Thơm	0,0730	0,0100	0,0200	ONT	Xã Quảng Định		DE 432024
13	Phạm Xuân Thanh	0,0101	0,0065	0,0036	ONT	Xã Quảng Định		CR 965300
14	Phạm Văn Thành	0,1116	0,0200	0,0300	ONT	Xã Quảng Định		CL170639
15	Nguyễn Ngọc Hùng	0,0943	0,0050	0,0300	ONT	Xã Quảng Định		CH02246
16	Đoàn Đình Hòa	0,0240	0,0100	0,0140	ONT	Xã Quảng Định		CR100376
17	Lê Hồng Phong	0,0380	0,0060	0,0240	ONT	Xã Quảng Định		DE597699
2.2.5	<i>Giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý</i>			0,0071				
1	UBND xã Quảng Hợp	0,0489		0,0071	ONT	Xã Quảng Hợp		Thửa số 1028, tờ số 8 BĐDC xã Quảng Hợp, đo vẽ năm 2015